

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 05-5-2023

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang.

Ông Phạm Tấn Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lã Thị Thanh T, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1981; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi sinh sống: ấp Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương; tạm trú: ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại Đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2022 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lã Thị Thanh T trình bày:**

Bà T và bà A không có mối quan hệ gì. Năm 2019, bà A có vay tiền của bà T nhiều lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 04 tháng 3 năm 2019, bà A vay của bà T 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, hai bên có lập giấy tay ngày 04 tháng 3 năm 2019, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A là bên vay. Trong hợp đồng vay tiền thể hiện thời hạn vay một tháng tính từ ngày 04 tháng 02 năm 2019 đến ngày 04 tháng 3 năm 2019 là có sự nhầm lẫn. Thực tế ngày bà A vay tiền của bà T là ngày 04 tháng 3 năm 2019. Khi vay bà T và bà A có thỏa thuận lãi suất miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay.

Lần thứ hai: ngày 28 tháng 3 năm 2019, bà A tiếp tục vay thêm của bà T 20.000.000 đồng. Lần vay này không lập một giấy vay riêng biệt mà chỉ ghi thêm vào phía dưới của tờ giấy vay lần thứ nhất vào ngày 04 tháng 3 năm 2019. Lần này cũng có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A. Hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 5%/tháng. Tuy nhiên khoản vay 20.000.000 đồng này đến ngày 04 tháng 4 năm 2019, bà A đã trả toán lại cho bà T đủ số tiền 20.000.000 đồng.

Lần thứ ba: ngày 13 tháng 4 năm 2019, bà A tiếp tục vay thêm của bà T 50.000.000 đồng, không thể hiện thời gian vay. Lần vay này cũng giống như lần vay thứ hai không lập giấy vay riêng mà chỉ ghi vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 04 tháng 3 năm 2019. Lãi suất các bên cũng thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay.

Lần thứ tư: ngày 09 tháng 8 năm 2019, bà A vay thêm 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 8 tháng, hai bên có lập giấy tay, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A là bên vay; lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay. Trong lần vay này, bà A thể hiện có vay của bà T 100.000.000 đồng nhưng thực tế bà T chỉ giao cho bà A 55.000.000 đồng tiền mặt. Còn 45.000.000 đồng là tiền nợ của em gái ruột của bà A là bà Nguyễn Thị Thúy K, bà A gánh nợ cho em gái. Hiện nay bà T chỉ yêu cầu bà A trả 55.000.000 đồng. Đối với số tiền 45.000.000 đồng bà A vay giùm cho bà K hiện nay, bà K cam kết sẽ trả cho bà T. Cho nên bà T không yêu cầu bà A trả trong vụ án này.

Tổng cộng 03 lần vay là 250.000.000 đồng – 45.000.000 đồng = 205.000.000 đồng (lần vay thứ 2 bà A đã trả xong).

Các khoản vay, tính từ khi bà A vay của bà T từ ngày 04 tháng 3 năm 2019, bà Kim A đã đóng cho bà T được 60.000.000 đồng tiền lãi. Kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2019 cho đến nay bà A ngưng không đóng lãi cho bà T.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu bà A trả nợ gốc 205.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 11 năm 2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà A và bà T không có mối quan hệ gì. Năm 2019, bà A có vay tiền của bà T nhiều lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 04 tháng 3 năm 2019, bà A vay của bà T 100.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ, có lập giấy tay ngày 04 tháng 3 năm 2019, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A là bên vay; lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay. Khoản vay này bà A đã đóng tiền lãi cho bà T đến tháng 8 năm 2019 là 05 tháng x 5.000.000 đồng = 25.000.000 đồng. Khi đóng tiền lãi này bà A là người trực tiếp đem tiền lên nhà bà T tại ấp Long Chiêu, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương để đóng tiền lãi. Khi đóng tiền chỉ có bà A và bà T không có ai chứng kiến.

Lần thứ hai: ngày 28 tháng 3 năm 2019, bà A tiếp tục vay thêm của bà T 20.000.000 đồng. Lần vay này không lập một giấy vay riêng biệt mà chỉ ghi thêm vào phía dưới của tờ giấy vay lần thứ nhất vào ngày 04 tháng 3 năm 2019. Lần này cũng có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A. Hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 5%/tháng. Bà A đóng tiền lãi cho bà T 1.000.000 đồng tại nhà của bà T. Khoản vay này đến ngày 04 tháng 4 năm 2019, bà A trả lại cho bà T.

Lần thứ ba: ngày 13 tháng 4 năm 2019, bà A tiếp tục vay thêm của bà T 50.000.000 đồng, không thể hiện thời gian vay. Lần vay này cũng giống như lần vay thứ hai không lập giấy vay riêng mà chỉ ghi vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 04 tháng 3 năm 2019. Lãi suất các bên cũng thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay. Bà A đóng tiền lãi đến tháng 8 năm 2019 là 04 tháng x 5.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Lần thứ tư: vào ngày 09 tháng 8 năm 2019, bà A có vay thêm 100.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ, hai bên có lập giấy tay, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà A là bên vay; lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không thể hiện trong giấy vay. Tuy nhiên trong lần vay cuối cùng này mặc dù bà A ký giấy nợ với bà T số tiền 100.000.000 đồng nhưng thực chất là bà T yêu cầu bà A trả nợ thay cho bà K số tiền 45.000.000 đồng bà K nợ bà T trước đây. Lần vay này, bà T chỉ giao cho bà A số tiền 55.000.000 đồng.

Kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2019, tổng số tiền bà A nợ bà T là 250.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 5%/tháng. Kể từ ngày này bà A đã đóng tiền lãi cho bà T được 03 tháng tiền lãi x 5% x 250.000.000 đồng = 37.500.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà A đã trả cho bà T là 83.500.000 đồng. Tất cả những lần bà A đóng tiền lãi cho bà T đều không có giấy tờ để chứng minh. Các lần đóng tiền lãi bà A là người trực tiếp đi đóng; có một lần cuối cùng bà A nhờ con bà K là Lê Công Nhật Huy, sinh năm 2004 đi đóng giúp bà A. A Huy đi đóng giúp bà A số tiền 12.500.000 đồng. Những lần mượn nợ của bà T chồng của bà A không biết, chồng bà A không liên quan gì đến số nợ này. Hiện nay bà A đồng ý trả cho bà T số tiền 205.000.000 đồng nhưng bà A không đồng ý trả lãi chậm trả.

Tại phiên tòa, bị đơn bà A đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bà A.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 11 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy K trình bày:

Bà K là em ruột của bà A còn đối với bà T bà K không có mối quan hệ nào.

Bà K thừa nhận có vay của bà T 45.000.000 đồng, bà K không nhớ năm vay, hai bên có lập giấy tay cho vay, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Đến ngày 09 tháng 8 năm 2019, chị của bà K là bà A có đến để hỏi vay bà T tiền nên bà T nghĩ ý yêu cầu bà A trả nợ giúp bà K số tiền trên. Vì vậy, số nợ của bà K được gộp chung vào giấy mượn tiền ngày 09 tháng 8 năm 2019 của bà A với bà T.

Hiện nay, bà T không yêu cầu bà K trả trong vụ án này bà K đồng ý. Đối với khoản vay bà T yêu cầu bà A trả lại cho bà T thì bà K không có ý kiến gì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên tranh chấp phát sinh từ Giấy mượn tiền ngày 04 tháng 3 năm 2019 và ngày 09 tháng 8 năm 2019. Do đến hạn bà A không trả nợ nên bà T khởi kiện bà A, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà T khởi kiện bà A theo đúng địa chỉ của bà A được ghi trong hợp đồng vay tiền là ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà A hiện nay có đăng ký thường trú tại ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương nhưng hiện nay đang sinh sống tại ấp Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[5] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày, qua các lần vay tiền cụ thể vào các ngày 04 tháng 3 năm 2019, ngày 28 tháng 3 năm 2019, ngày 13 tháng 4 năm 2019 và ngày 08 tháng 9 năm 2019, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 205.000.000 đồng (hai trăm lăm triệu đồng). Lời trình bày

của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 205.000.000 đồng là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu về lãi suất: nguyên đơn và bị đơn thừa nhận lãi suất vay 5%/tháng, bị đơn cho rằng đã đóng cho nguyên đơn 83.500.000 đồng tiền lãi nhưng không có giấy tờ để chứng minh. Nguyên đơn cho rằng tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2019, bị đơn đóng 60.000.000 đồng tiền lãi thì ngưng đến nay. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi thêm do đã nhận bị đơn đóng 60.000.000 đồng, được tính bù trừ vào tiền lãi vượt mức quy định của pháp luật. Mặt khác, nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi, và bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các bên có tranh chấp tiền lãi sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng).

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn bà A phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 463, khoản 1 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lã Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A về việc trả chấp về hợp đồng vay tài sản.

Về nghĩa vụ trả toán: Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm trả cho Lã Thị Thanh T tổng số tiền gốc 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng).

2. Về án phí:

Bà Lã Thị Thanh T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.125.000 (năm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009458 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 10.250.000 đồng (mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

